

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+140+150)	100		593,306,749,451	551,847,088,320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,121,231,516	70,563,857,331
1. Tiền	111		23,121,231,516	15,130,857,331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55,433,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114,433,000,000	4,679,094,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	114,433,000,000	4,679,094,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171,332,998,875	147,949,453,682
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	154,574,298,372	138,890,013,880
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	23,258,950,769	15,434,749,363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	7,522,035,749	5,744,472,344
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(14,022,286,015)	(12,119,781,905)
IV. Hàng tồn kho	140		277,387,561,541	324,382,957,764
1. Hàng tồn kho	141	V.7	277,387,561,541	324,382,957,764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,031,957,519	4,271,725,543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	96,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	7,031,957,519	4,175,725,543

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		117,789,574,147	107,423,733,464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79,562,335,070	71,820,019,897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79,407,160,292	71,670,502,522
- Nguyên giá	222		216,919,592,720	195,514,937,765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137,512,432,428)	(123,844,435,243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	122,186,126	149,517,375
- Nguyên giá	228		592,594,725	592,594,725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(470,408,599)	(443,077,350)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32,988,652	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		31,179,576,493	31,179,576,493
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	31,440,259,111	31,440,259,111
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	1,002,000,000	1,002,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(1,262,682,618)	(1,262,682,618)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,047,662,584	4,424,137,074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,957,053,308	2,014,398,246
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	2,090,609,276	2,409,738,828
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		711,096,323,598	659,270,821,784

5002
CỘNG
CỔ P
HIẾT
NHỎA

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		450,213,382,676	427,210,676,540
I. Nợ ngắn hạn	310		440,871,869,114	417,571,721,228
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	242,291,737,936	285,722,952,667
2. Phải trả người bán	312	V.17	76,794,077,237	46,798,520,414
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	6,741,078,439	7,949,488,594
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	11,931,662,251	15,175,956,843
5. Phải trả người lao động	315	V.20	53,167,816,582	30,603,286,412
6. Chi phí phải trả	316	V.21	18,465,166,076	13,476,966,937
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	2,266,690,083	9,659,631,749
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.23	27,566,582,397	8,184,917,612
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,647,058,113	-
II. Nợ dài hạn	330		9,341,513,562	9,638,955,312
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	9,341,513,562	9,638,955,312
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		260,882,940,922	232,060,145,244
I. Vốn chủ sở hữu	410		260,882,940,922	232,060,145,244
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	1,549,860,247	1,549,860,247
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	23,865,099,744	18,658,460,163
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	21,465,675,630	18,862,355,840
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,790,297,160	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84,212,008,142	72,989,468,994
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		711,096,323,598	659,270,821,784

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

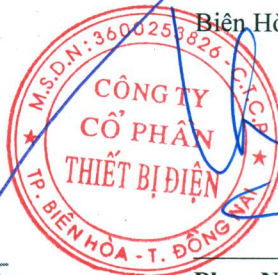
Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		7,860.58	358,985.27
Euro (EUR)		2,800.00	500.00
Dollar Úc (AUD)		2,250.00	150.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Biên Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Trần Thị Thu
Người lập biểu
Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng
Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	446,862,181,658	374,851,647,887	1,210,664,889,837	1,026,264,194,937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		446,862,181,658	374,851,647,887	1,210,664,889,837	1,026,264,194,937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	342,443,717,494	327,520,418,991	957,369,805,632	887,581,872,746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,418,464,164	47,331,228,896	253,295,084,205	138,682,322,191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	224,577,181	1,751,788,521	4,046,321,764	6,816,779,619
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,182,807,544	5,280,594,552	12,324,975,342	19,661,675,635
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,182,807,544	5,290,060,513	12,324,975,342	19,202,957,474
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	62,996,244,035	14,763,836,998	110,527,181,878	41,948,515,692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	36,134,879,270	7,572,054,060	58,081,497,224	28,849,362,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,329,110,496	21,466,531,807	76,407,751,525	55,039,547,499
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,898,360	4,778,336	4,332,822	225,862,621
12. Chi phí khác	32		-	40,000	-	40,000
13. Lợi nhuận khác	40		2,898,360	4,738,336	4,332,822	225,822,621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,332,008,856	21,471,270,143	76,412,084,347	55,265,370,120
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1,399,672,445	5,037,419,109	18,099,585,828	13,677,203,296
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		932,336,412	16,433,851,034	58,312,498,519	41,588,166,824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		78	1,369	4,859	3,466


 Trần Thị Thu
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Hiếu
 Kế toán trưởng


 Phan Ngọc Thảo
 Tổng Giám đốc


Biên Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2014